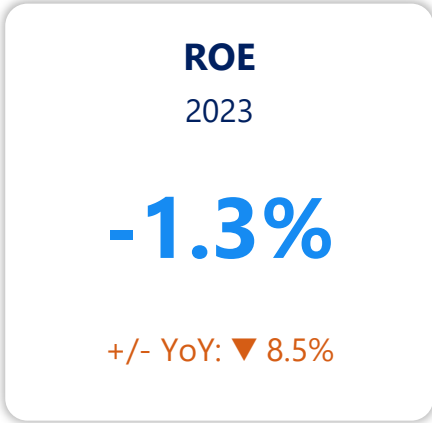
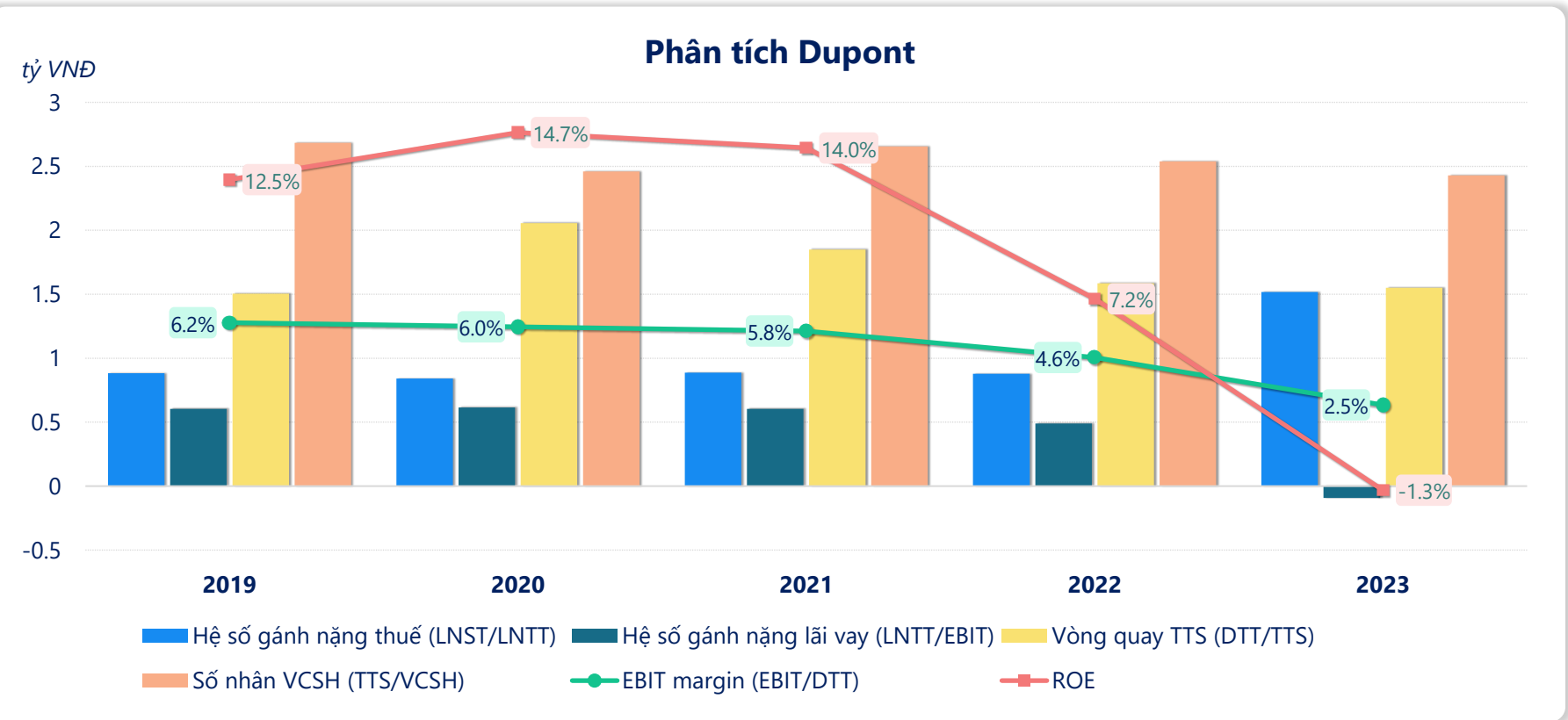
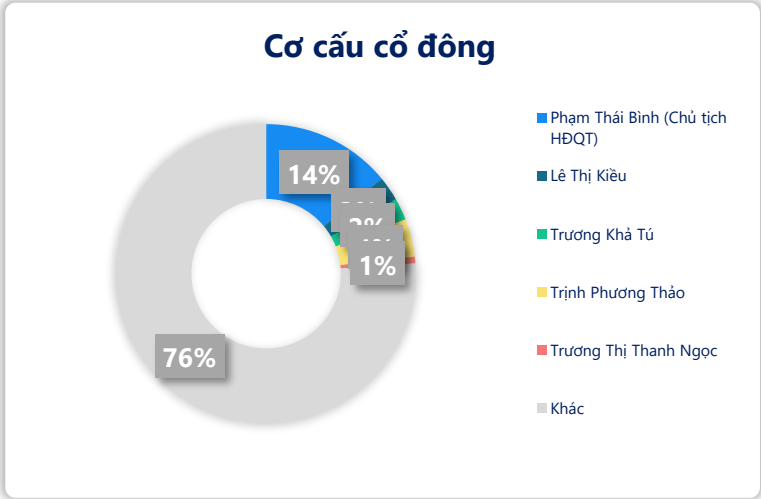


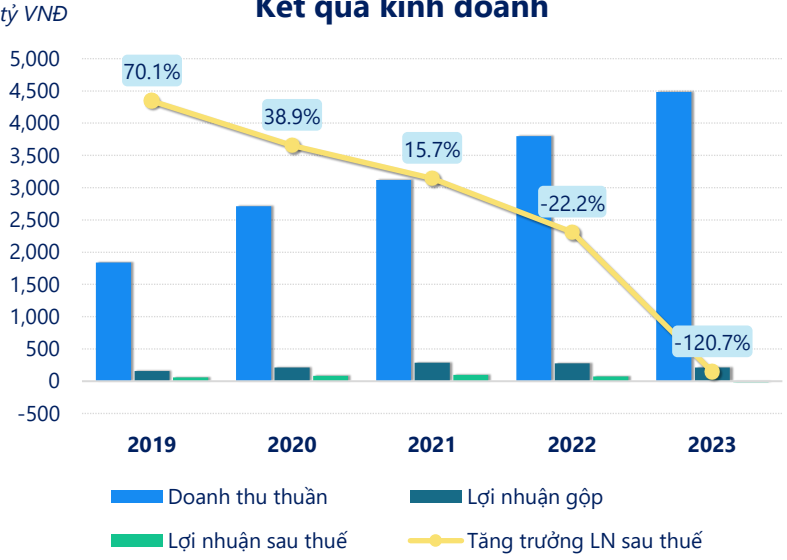
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689
Số lượng CPLH (CP)	78,319,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	309,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.95
EPS	-215
P/E	-41.0

	YTD	1T	3T	6T
TAR	-26.1%	7.3%	-37.1%	-44.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

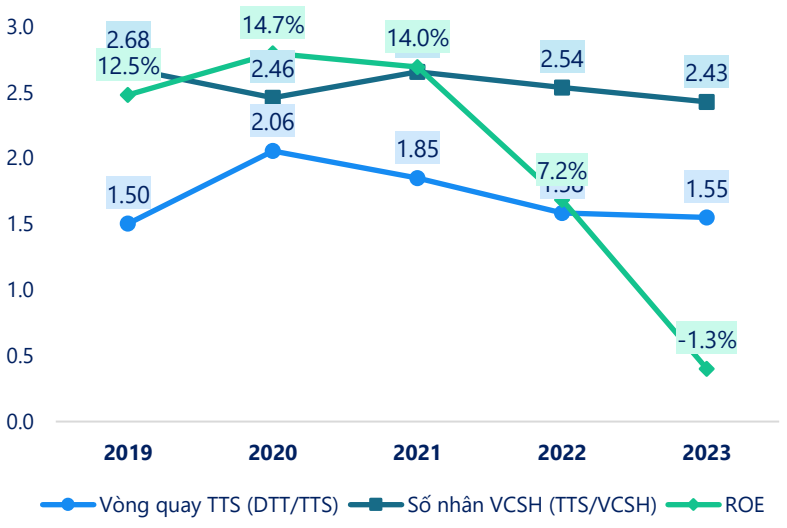


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.48%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.52**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.09**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

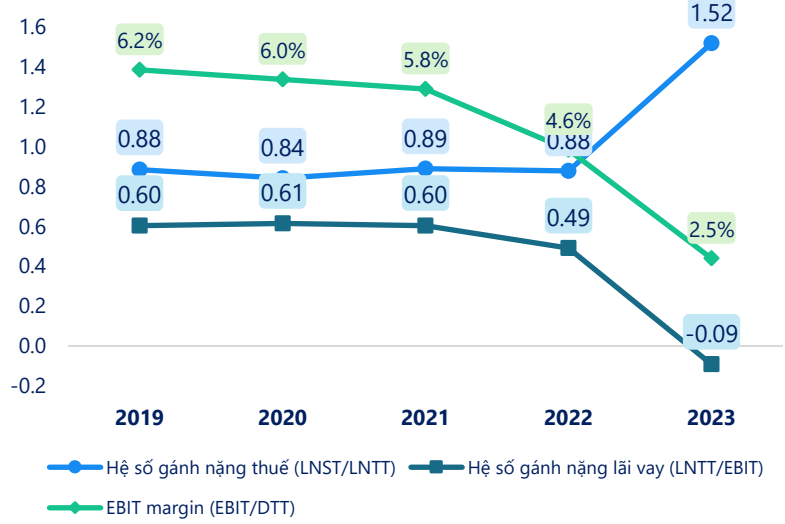
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TAR** ghi nhận doanh thu thuần **4,485** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-15.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.1%** và **giảm 121%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-1.33%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

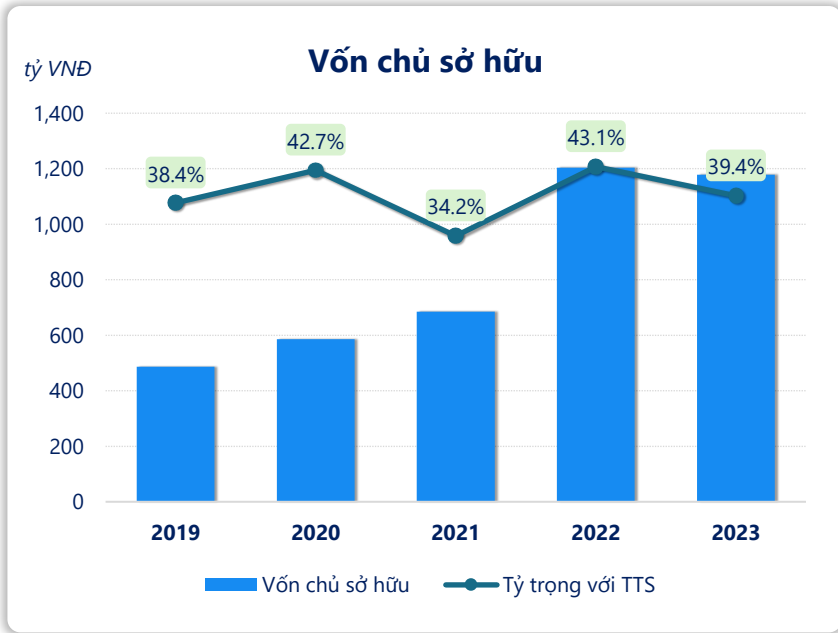
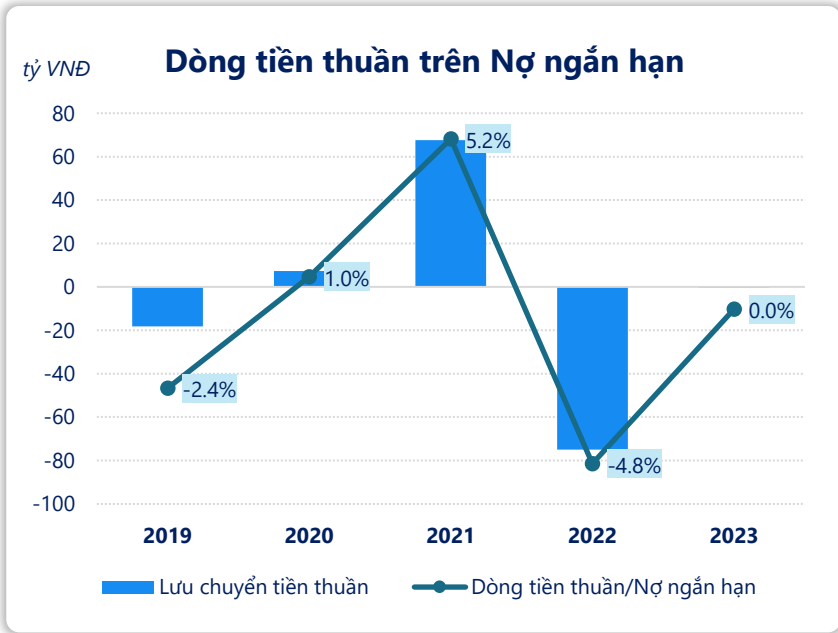
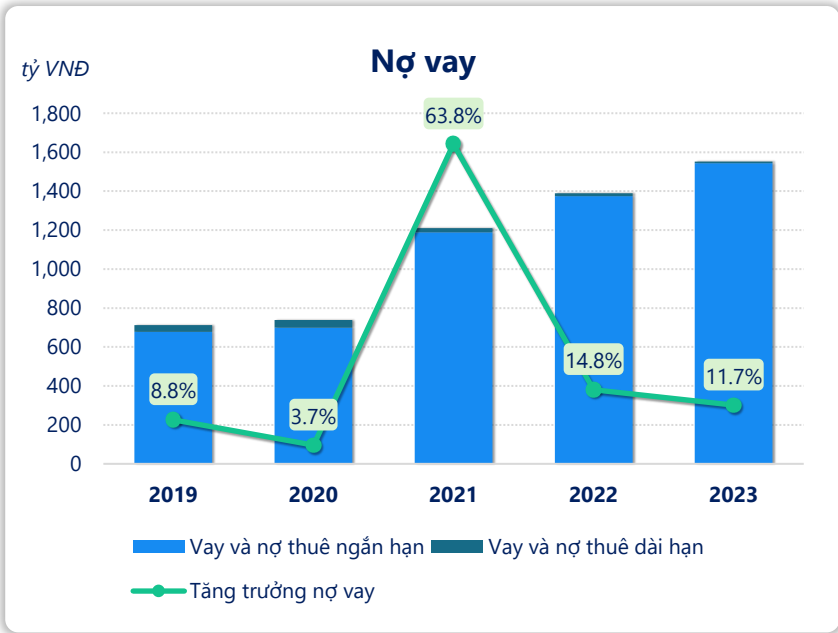
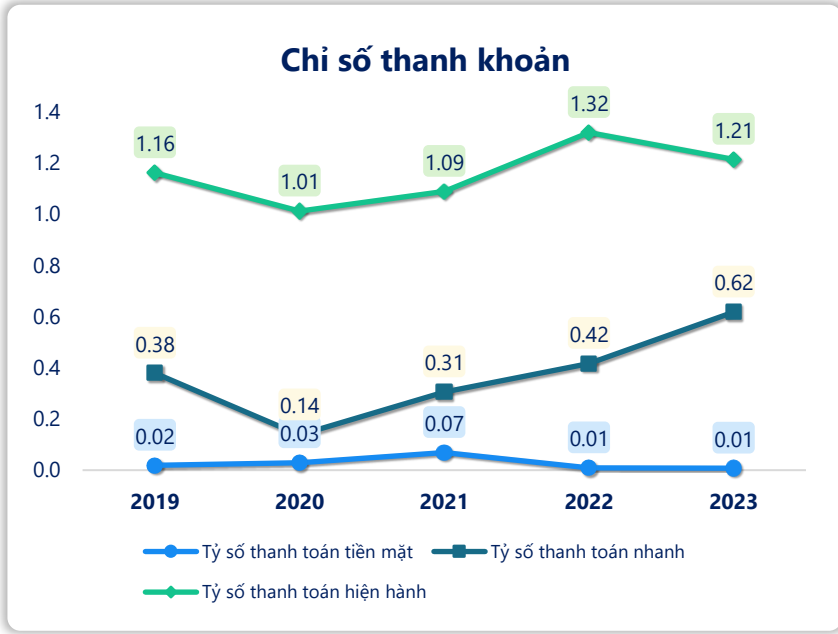
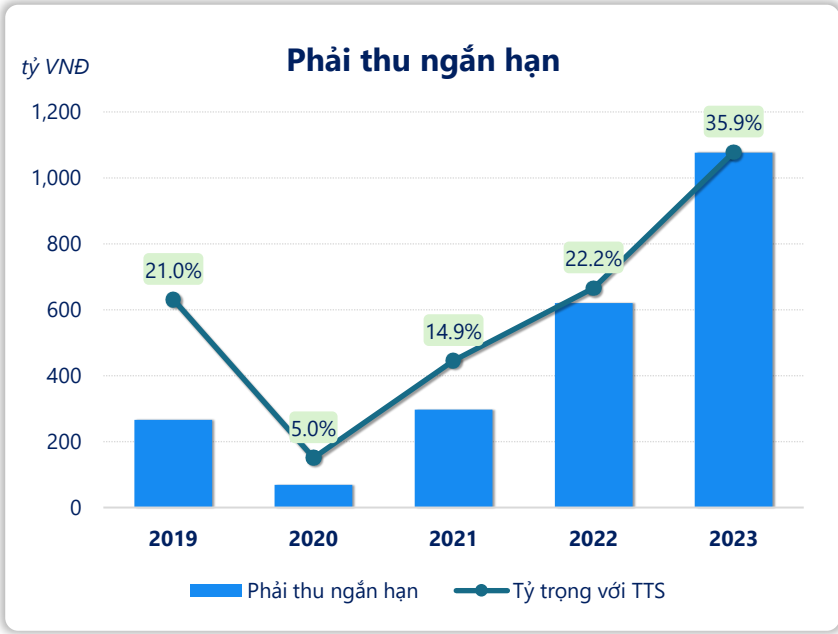
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,994	2,793	7.2%
Tài sản ngắn hạn	2,194	2,078	5.6%
Tiền và tương đương tiền	14.1	14.2	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,076	620	73.5%
Hàng tồn kho	1,078	1,421	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	25.6	22.6	13.2%
Tài sản dài hạn	800	716	11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	626	622	0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.51	16.8	-55.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	73.8	123%
Tài sản dài hạn khác	1.02	0.92	11.0%
Lợi thế thương mại	1.20	2.50	-52.2%
Nợ phải trả	1,741	1,589	9.6%
Nợ ngắn hạn	1,731	1,575	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,543	1,375	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	48.9	249%
Nợ dài hạn	9.35	14.1	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.35	13.3	-37.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,253	1,204	4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,253	1,204	4.1%
Vốn điều lệ	783	783	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,837	2,713	3,120	3,798	4,485
Giá vốn hàng bán	1,678	2,502	2,831	3,519	4,274
Lợi nhuận gộp	159	210	289	279	211
Doanh thu HĐTC	1.23	2.29	4.13	12.8	14.7
Chi phí TC	45.9	63.1	72.0	92.7	128
Chi phí lãi vay	44.9	62.5	71.6	89.1	122
LN trong công ty LKLD	0.54	0.01	0.01	0.00	0.01
Chi phí bán hàng	32.6	31.3	92.1	98.3	86.2
Chi phí QLDN	13.9	20.6	26.6	20.5	22.6
LN thuần từ HĐKD	68.1	97.4	102	79.8	-11.4
Lợi nhuận khác	0.08	2.07	6.66	5.89	1.18
LN trước thuế	68.2	99.5	109	85.7	-10.3
Lợi nhuận sau thuế	60.2	83.6	96.7	75.2	-15.6
LNST của CĐ cty mẹ	57.1	78.6	88.7	68.2	-15.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-57.3	215	-401	-540	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-224	-5.16	-159	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.0	16.5	473	624	152
Tiền đầu kỳ	32.5	14.3	21.6	89.1	14.2
Lưu chuyển tiền thuần	-18.2	7.33	67.5	-75.0	-0.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.23
Tiền cuối kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2	14.0